

Số: 16/2013/QĐ-UBND

An Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước,
công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc sở Tài chính tại Tờ trình số 149/TTr-STC ngày 07 tháng 04 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi phải nộp phí trừ các trường hợp được miễn thu phí theo Điều 2 Quyết định này.

Điều 2. Miễn thu phí trong các trường hợp sau

1. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ mục đích trong phạm vi gia đình.

b) Khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt trong phạm vi diện tích đất đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật.

c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không nhằm mục đích kinh doanh, phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học.

d) Khai thác nước dưới đất từ các công trình thay thế có quy mô không lớn hơn và mực nước hạ thấp nhỏ hơn giới hạn cho phép đã được xác định trong giấy phép, nằm trong khu vực đã được cấp phép.

2. Xả nước thải vào nguồn nước với quy mô trong phạm vi gia đình.

3. Khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

Điều 3. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí được trích 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho các công việc liên quan đến việc thẩm định và thu phí theo chế độ quy định. Số còn lại 90% (chín mươi phần trăm), cơ quan thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, Loại, Khoản, Mục, Tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Thủ tục thu, nộp và thời gian nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 56/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2007 của UBND tỉnh ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Website tỉnh, Báo AG,
- Đài PTTH AG, phân xã AG;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Thế Năng

PHỤ LỤC

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan địa phương thực hiện

(Kèm theo Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
a	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
	- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	200.000 đồng/1 đề án
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	550.000 đồng/1 đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm.	1.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
	- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo
b	Thẩm định, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:	
	- Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	200.000 đồng/1 báo cáo
	- Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	550.000 đồng/1 báo cáo
	- Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	1.300.000 đồng/1 báo cáo
	- Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	2.500.000 đồng/1 báo cáo
c	Trường hợp thẩm định, gia hạn bổ sung:	bằng 50% mức thu theo quy định trên
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm.	300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	900.000 đồng/1 đề án, 1 báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm.	2.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm.	4.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm.	300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	900.000 đồng/1 đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm.	2.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm.	4.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo
	- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	bằng 50% mức thu theo quy định trên